

Phụ lục 01

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 000/2025/QĐ-UBND ngày 00/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 01)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 02)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	I1					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000	9.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000	525.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000	1.025.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000	510.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000	165.000
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	490.000	595.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	Tấn	700.000	850.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	Tấn	1.000.000	1.150.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	Tấn	1.300.000	1.450.000

		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	Tấn	1.600.000	1.850.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	Tấn	2.100.000	2.550.000
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	Tấn	110.000	130.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000	180.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000	255.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	Tấn	385.000	467.500
		I302				Quặng titan sa khoáng			
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000	1.150.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)			
				I302020 1		Ilmenit	Tấn	1.950.000	2.275.000
				I302020 2		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	6.600.000	6.800.000
				I302020 3		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	Tấn	15.000.000	16.500.000
				I302020 4		Rutil	Tấn	7.700.000	9.350.000
				I302020 5		Monazite	Tấn	24.500.000	29.750.000
				I302020 6		Manhectic	Tấn	700.000	775.000
				I302020 7		Xi titan	Tấn	10.500.000	12.750.000
				I302020 8		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.000.000	3.500.000
	I4					Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/Tấn	Tấn	910.000	1.105.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000	4.150.000

			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000	5.650.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	857.000.000
		I403				Tinh quặng vàng			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000	187.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000	212.500.000
	I5					Đất hiếm			
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $\text{TR}_2\text{O}_3 \leq 1\%$	Tấn	84.000	102.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 2\%$	Tấn	133.000	161.500
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 3\%$	Tấn	190.000	230.000
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 4\%$	Tấn	270.000	310.000
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 5\%$	Tấn	350.000	390.000
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 10\%$	Tấn	490.000	595.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% \text{TR}_2\text{O}_3$	Tấn	1.050.000	1.275.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc			
		I601				Bạch kim (I)			
		I602				Bạc	kg	16.000.000	17.600.000
		I603				Thiếc			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I603010 1		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000	1.088.000
				I603010 2		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000	1.535.000
				I603010 3		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000	2.045.000
				I603010 4		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000	2.555.000
				I603010 5		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000	3.091.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000	187.000.000

			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000	287.500.000
	I7					Wolfram, Antimoan			
		I701				Wolfram			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.295.000	1.572.500
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.939.000	2.354.500
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.905.000	3.527.500
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000	4.610.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5.070.000	5.577.000
		I702				Antimoan			
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000	110.000.000
			I70202			Quặng Antimoan			
				I702020 1		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	Tấn	6.041.000	7.335.000
				I702020 2		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	10.080.000	12.240.000
				I702020 3		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	14.400.000	17.265.000
				I702020 4		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	20.130.000	24.440.000
				I702020 5		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	28.750.000	31.625.000
	I8					Chì, kẽm			
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	37.000.000	41.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I802010 1		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn	16.500.000	14.025.000
				I802010 2		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn	23.571.000	20.035.000
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I802020 1		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	Tấn	5.000.000	4.500.000
				I802020 2		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	Tấn	7.000.000	6.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	800.000	680.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	931.000	1.130.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.330.000	1.600.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	Tấn	1.870.000	2.057.000
	I9					Nhôm, Bauxite			
		I901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	52.500	64.000
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	260.000	325.000

	I10				Đồng			
		I1001			Quặng đồng			
			I10010 1		Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	483.000	586.000
			I10010 2		Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	Tấn	959.000	1.165.000
			I10010 3		Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	1.603.000	1.946.000
			I10010 4		Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	2.290.000	2.750.000
			I10010 5		Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	3.210.000	3.665.000
			I10010 6		Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4.120.000	4.810.000
			I10010 7		Quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 5\%$	Tấn	5.500.000	6.050.000
		I1002			Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu < 20%	Tấn	16.500.000	18.150.000
		I1003			Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	19.800.000	22.400.000
	I11				Niken (Quặng Niken)			
		I1101			Quặng niken có hàm lượng Ni < 0,5%	Tấn	469.000	469.500
		I1102			Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq \text{Ni} < 0,75\%$	Tấn	838.000	838.500
		I1103			Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq \text{Ni} < 1\%$	Tấn	1.173.000	1.173.500
		I1104			Quặng niken có hàm lượng $1 \leq \text{Ni} < 1,25\%$	Tấn	1.509.000	1.509.000
		I1105			Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq \text{Ni} < 1,5\%$	Tấn	1.844.000	1.844.500
		I1106			Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq \text{Ni} < 1,75\%$	Tấn	2.179.000	2.179.500
		I1107			Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq \text{Ni} < 2\%$	Tấn	2.515.000	2.515.000
	I12				Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)			
		I1201			Molipden	Tấn	2.800.000	3.150.000
		I1202			Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi) (1)			
	I13				Khoáng sản kim loại khác			
		I1301			Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	Tấn	11.400.000	12.550.000
		I1302			Quặng Crôm hàm lượng Cr $\geq 40\%$	Tấn	3.000.000	3.300.000

Phụ lục 02

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 000/2025/QĐ-UBND ngày 00/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 01)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 02)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000	109.000
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000	204.000
		II202				Đá			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000	1.000.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000	6.000.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000	8.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000	10.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000	3.000.000

				II202020 4		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II202030 1		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	170.000	133.000
				II202030 2		Đá hộc	m ³	265.000	181.000
				II202030 3		Đá cấp phối	m ³	271.000	209.000
				II202030 4		Đá dăm các loại	m ³	316.000	266.000
				II202030 5		Đá lô ca	m ³		200.000
				II202030 6		Đá chẻ	m ³	400.000	400.000
				II202030 7		Đá bụi, mặt đá	m ³	244.000	229.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000	1.500.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	127.500
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	76.500
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II302030 1		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000	110.000
				II302030 2		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	52.500
				II302030 3		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	52.500
				II302030 4		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000	127.500
	II4					Đá hoa trắng			
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000	450.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát			
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	10.500.000	12.750.000

			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000	8.500.000
		II403				<i>Đá hoa trắng dạng khối (<0,4m³) để xẻ làm ốp lát</i>	m ³	3.450.000	3.450.000
		II404				<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m ³	280.000	340.000
		II405				<i>Đá hoa trắng <0,4 m³ để chế tác mỹ nghệ</i>	m ³	1.380.000	1.380.000
		II406				<i>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</i>	m ³	300.000	300.000
	II5					Cát			
		II501				<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	70.000	68.000
		II502				<i>Cát xây dựng</i>			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	0	85.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	288.000	248.000
		II503				<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	105.000	105.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	245.000	297.500
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000	170.000
	II8					Đá Granite			
		II801				<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	6.000.000	7.000.000
		II802				<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	4.200.000	5.100.000
		II803				<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m ³	1.750.000	2.125.000
		II804				<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	2.800.000	3.400.000
		II805				<i>Đá gabro và diorit</i>	m ³	3.500.000	4.250.000
		II806				<i>Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	1.000.000	900.000
		II807				<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	m ³		59.000
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	Tấn	266.000	323.000
		II902				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	Tấn	126.000	153.000
	II10					Dolomite, quartzite			
		II1001				<i>Dolomite</i>			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000	382.500
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			

				II100102 01		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới $0,3\text{m}^2$	m^3	2.800.000	3.400.000
				II100102 02		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,3\text{m}^2$ đến dưới $0,6\text{m}^2$	m^3	5.600.000	6.800.000
				II100102 03		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,6\text{m}^2$ đến dưới 1m^2	m^3	8.000.000	9.000.000
				II100102 04		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m^2 trở lên	m^3	10.000.000	11.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m^3	140.000	170.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m^3	24.000.000	24.000.000
		II1002				Quarzite			
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	112.000	136.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	210.000	255.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000	1.650.000
		II1003				Pyrophyllit			
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	100.000	118.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng $25\% < \text{Al}_2\text{O}_3 \leq 30\%$	Tấn	152.600	185.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < \text{Al}_2\text{O}_3 \leq 33\%$	Tấn	329.700	400.000
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng $\text{Al}_2\text{O}_3 > 33\%$	Tấn	471.000	518.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	210.000	255.000
		II1102				Cao lanh đã rây	Tấn	560.000	680.000
		II1103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	350.000	297.500
		II1104				Fenspat phong hóa	Tấn	75.000	75.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật			

		II1201			Mica			
			II120101		Mica	Tấn	1.200.000	1.400.000
			II120102		Sericite	Tấn	380.000	385.000
			II120103		Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000	140.000
		II1202			Thạch anh kỹ thuật			
			II120201		Thạch anh kỹ thuật	Tấn	250.000	275.000
			II120202		Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	1.275.000
			II120203		Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	1.650.000
	II13				Pirite, phosphorite			
		II1301			Quặng Pirite (I)			
		II1302			Quặng phosphorite			
			II130201		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	350.000	425.000
			II130202		Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	500.000	550.000
			II130203		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000	700.000
	II14				Apatit			
		II1401			Apatit loại I			
			II140101		Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.400.000	1.550.000
			II140102		Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.000.000	1.150.000
		II1402			Apatit loại II	Tấn	850.000	975.000
		II1403			Apatit loại III	Tấn	350.000	425.000
		II1404			Apatit loại tuyển	Tấn	1.100.000	1.250.000
	II15				Serpentin (Quặng serpentin)	Tấn	125.000	137.500
	II16				Than antraxit hàm lò			
		II1601			Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	1.436.600
		II1602			Than cục			
			II160201		Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.380.000
			II160202		Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	3.740.000
			II160203		Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	3.793.000
			II160204		Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.135.000
			II160205		Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	3.705.000
			II160206		Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.020.000

			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.640.000
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	970.000
		II1603				Than cám			
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	2.865.000
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	2.985.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	2.720.000
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.075.000
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.640.000
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.295.000
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	975.000
		II1604				Than bùn			
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	885.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	800.000
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	655.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	565.000
	II17					Than antraxit lộ thiên			
		II1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000	1.435.000
		II1702				Than cục			
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600	3.380.000
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000	3.740.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000	3.793.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520	4.135.000
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880	3.705.000
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000	3.020.000
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560	1.640.000
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000	970.000
		II1703				Than cám			
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000	2.865.000
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000	2.985.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760	2.720.000
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880	2.075.000
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040	1.640.000
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120	1.295.000
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040	975.000
		II1704				Than bùn			
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000	885.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000	800.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000	655.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520	565.000
	II18					Than nâu, than mỡ			
		II1801				Than nâu	Tấn	760.000	760.000
		II1802				Than mỡ			
			II180201			Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	Tấn	1.750.000	2.125.000

			II180202			Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	Tấn	910.000	1.330.000
	II19					Than khác			
		II1901				Than bùn	Tấn	280.000	340.000
		II1902				Than bùn tuyển khác	Tấn	136.000	156.400
		II1903				Than bã sàng	Tấn	206.000	238.000
		II1904				Xít thải than	Tấn	192.000	221.000
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000	1.761.500
		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000	2.651.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire			
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	880.000.000
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	880.000.000
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	800.000.000	880.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opon (1)			
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz			
		II2201				Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	Viên	600.000	660.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opon quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite			
		II2301				Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	Tấn	800.000.000	880.000.000
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	#####	#####
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	Tấn	25.000.000	27.500.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				Barit			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ < 20%	Tấn	60.000	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ < 40%	Tấn	200.000	205.000

			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	450.000	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	600.000	700.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	800.000	900.000
		II2402				Fluorit			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	100.000	107.500
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	350.000	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000	1.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.500.000	2.750.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.000.000	3.250.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	210.000	210.000
		II2404				Graphit			
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	600.000	660.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	6.600.000	7.300.000
		II2405				Quặng Tacl (Tale)			
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	765.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.120.000	1.360.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	910.000	1.105.000
		II2407				Sét Bentonite	m ³	210.000	255.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	560.000	620.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	875.000	1.062.500
		II2410				Đá phong thủy			
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.000.000	2.200.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.000.000	3.300.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000	5.500
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000	550.000

			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.000.000	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	500.000	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	400.000	440.000

Phụ lục 03

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 000/2025/QĐ-UBND ngày 00/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 01)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 02)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lai			
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	14.000.000	12.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000	24.650.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	36.000.000	33.600.000
		III102				Cắm liên (cà gần)	m ³	5.200.000	6.205.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³		23.000.000
			III10301			D < 25cm	m ³	20.000.000	
			III10302			25cm ≤ D < 50cm	m ³	24.000.000	
			III10303			D ≥ 50 cm	m ³	26.000.000	
		III104				Du sam	m ³		21.000.000
			III10401			D < 25cm	m ³	18.000.000	
			III10402			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.000.000	
			III10403			D ≥ 50 cm	m ³	24.000.000	
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
			III10501			D < 25cm	m ³	6.500.000	5.850.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000.000	23.800.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	35.000.000	31.600.000
		III106				Gụ			
			III10601			D < 25cm	m ³	5.400.000	5.400.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	11.100.000	11.100.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	16.000.000	14.650.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D < 25cm	m ³	4.000.000	3.650.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	8.500.000	7.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	15.000.000	13.250.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000	37.500.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	#####	#####
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000	7.700.000
		III111				Hương			
			III11101			D < 25cm	m ³	7.500.000	6.550.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	18.700.000	16.300.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	22.800.000	22.100.000

		III112				<i>Hương tia</i>	m ³	14.000.000	15.400.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000	10.450.000
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000	16.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000	5.610.000
		III116				<i>Pơ mu</i>			
			III11601			D<25cm	m ³	9.360.000	7.956.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000	15.300.000
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	24.000.000	21.000.000
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	8.500.000	8.500.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	9.300.000	9.350.000
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			D<25cm	m ³	7.500.000	7.400.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000	13.450.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000	24.800.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000	62.815.000
			III11905			D≥ 65cm	m ³	180.000.000	154.300.000
		III120				<i>Các loại khác</i>			
			III12001			D<25cm	m ³	5.100.000	5.100.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000	8.100.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000	11.300.000
			III12004			D≥ 50 cm		19.650.000	19.650.000
	III2					Gỗ nhóm II			
		III201				<i>Cẩm xe</i>	m ³		6.700.000
			III20101			D<25cm	m ³	6.400.000	
			III20102			25cm≤D<50cm	m ³	6.700.000	
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	7.000.000	
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>			
			III20201			D<25cm	m ³	8.500.000	8.550.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000	12.200.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000	15.000.000
		III203				<i>Lìm xanh</i>			
			III20301			D<25cm	m ³	7.100.000	7.150.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000	12.400.000
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	15.000.000	15.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>			
			III20401			D<25cm	m ³	4.300.000	4.300.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.750.000	7.750.000
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	10.800.000	10.850.000
		III205				<i>Kiên kiên</i>			
			III20501			D<25cm	m ³	5.100.000	5.100.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	8.100.000	8.150.000
			III20503			D≥ 50 cm	m ³	14.200.000	14.150.000
		III206				<i>Đa đá</i>	m ³	5.500.000	5.525.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³		6.250.000
			III20701			D<25cm	m ³	5.500.000	
			III20702			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	

			III20703			D $\geq$ 50 cm	m ³	7.000.000	
		III208				Sến	m ³	8.800.000	8.800.000
		III209				Sến mật	m ³	5.750.000	5.750.000
		III210				Sến mủ	m ³	4.050.000	4.050.000
		III211				Tầu mật	m ³	8.900.000	8.900.000
		III212				Trai ly	m ³	12.600.000	12.650.000
		III213				Xoay			
			III21301			D<25cm		3.400.000	3.400.000
			III21302			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.700.000	4.750.000
			III21303			D $\geq$ 50 cm	m ³	7.200.000	7.250.000
		III214				Các loại khác			
			III21401			D<25cm	m ³	3.700.000	3.700.000
			III21402			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	7.650.000	7.650.000
			III21403			D $\geq$ 50 cm	m ³	11.250.000	11.250.000
	III3					Gỗ nhóm III			
		III301				Bằng lăng	m ³		5.000.000
			III30101			D<25cm	m ³	3.800.000	
			III30102			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.400.000	
			III30103			D $\geq$ 50 cm	m ³	5.000.000	
		III302				Cà chắt (cà chít)			
			III30201			D<25cm	m ³	2.900.000	2.900.000
			III30202			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.000.000	4.000.000
			III30203			D $\geq$ 50 cm	m ³	5.100.000	5.100.000
		III303				Cà ổi	m ³	5.500.000	5.500.000
		III304				Chò chỉ			
			III30401			D<25cm	m ³	3.050.000	3.050.000
			III30402			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.550.000	4.550.000
			III30403			D $\geq$ 50 cm	m ³	9.500.000	9.500.000
		III305				Chò chai	m ³	5.500.000	5.500.000
		III306				Chua khét	m ³	5.700.000	5.700.000
		III307				Dạ hương	m ³	6.600.000	6.600.000
		III308				Giổi			
			III30801			D<25cm	m ³	7.650.000	7.650.000
			III30802			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	11.000.000	11.050.000
			III30803			D $\geq$ 50 cm	m ³	15.500.000	15.500.000
		III309				Đầu gió	m ³		4.200.000
			III30901			D<25cm	m ³	4.000.000	
			III30902			25cm $\leq$ D<50cm	m ³	4.200.000	
			III30903			D $\geq$ 50 cm	m ³	4.400.000	
		III310				Huỳnh	m ³	5.500.000	5.500.000
		III311				Re mít	m ³	4.650.000	4.650.000
		III312				Re hương	m ³	4.950.000	4.950.000
		III313				Săng lẻ	m ³	6.600.000	6.600.000
		III314				Sao đen	m ³	4.650.000	4.650.000
		III315				Sao cát	m ³	3.750.000	3.750.000

		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	5.500.000	5.500.000
		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	5.500.000	5.500.000
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³		4.200.000
			III31801			D<25cm	m ³	4.000.000	
			III31802			25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000	
			III31803			D≥ 50 cm	m ³	4.400.000	
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m ³	2.050.000	2.050.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.650.000	3.650.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000	6.100.000
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	7.850.000	7.850.000
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				<i>Bô bô</i>			
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	1.800.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000	3.200.000
		III402				<i>Chắc khế</i>	m ³	3.500.000	3.750.000
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.100.000	2.350.000
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³		3.300.000
			III40401			D<25cm	m ³	3.000.000	
			III40402			25cm≤D<50cm	m ³	3.300.000	
			III40402			D≥ 50 cm	m ³	3.600.000	
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000	6.500.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000	6.500.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000	1.150.000
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m ³		3.250.000
			III40801			D<25cm	m ³	3.000.000	
			III40802			25cm≤D<50cm	m ³	3.250.000	
			III40803			D≥ 50 cm	m ³	3.500.000	
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.250.000	3.250.000
		III410				<i>Thông</i>	m ³		2.650.000
			III41001			D<35cm	m ³	2.500.000	
			III41002			D≥ 35 cm	m ³	2.800.000	
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000	4.950.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	3.200.000	3.100.000
		III413				<i>Thông nang</i>			
			III41301			D<35cm	m ³	2.000.000	1.950.000
			III41302			D≥ 35 cm	m ³	3.800.000	3.800.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000	6.500.000
		III415				<i>Các loại khác</i>			
			III41501			D<25cm	m ³	1.500.000	1.550.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.800.000	2.850.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	4.000.000	4.050.000
			III41504			D≥ 50 cm	m ³	5.600.000	5.600.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>			

			III50101			Chò xanh	m ³		5.500.000
				III501010 1		D<35cm	m ³	5.000.000	
				III501010 2		D $\geq$ 35 cm	m ³	6.000.000	
			III50102			Chò xốt	m ³		2.550.000
				III501020 1		D<35cm	m ³	2.300.000	
				III501020 2		D $\geq$ 35 cm	m ³	2.800.000	
			III50103			Dải ngựa	m ³		3.500.000
				III501030 1		D<35cm	m ³	3.400.000	
				III501030 2		D $\geq$ 35 cm	m ³	3.600.000	
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000	4.150.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³		3.500.000
				III501050 1		D<35cm	m ³	3.400.000	
				III501050 2		D $\geq$ 35 cm	m ³	3.600.000	
			III50106			Dầu đồng	m ³		3.350.000
				III501060 1		D<35cm	m ³	3.200.000	
				III501060 2		D $\geq$ 35 cm	m ³	3.500.000	
			III50107			Dầu nước	m ³		3.300.000
				III501070 1		D<35cm	m ³	3.300.000	
				III501070 2		D $\geq$ 35 cm	m ³	3.600.000	
			III50108			Lim vang (lim xệt)	m ³	5.400.000	3.950.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000	2.050.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000	4.950.000
			III50111			Sau sau (Tấu hậu)	m ³	700.000	800.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000	3.250.000
			III50113			Các loại khác			
				III501130 1		D<25cm	m ³	1.500.000	1.530.000
				III501130 2		25cm $\leq$ D<50cm	m ³	2.700.000	2.750.000
				III501130 3		D $\geq$ 50 cm	m ³	4.900.000	4.950.000
		III502				Gỗ nhóm VI			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.200.000	2.200.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000	3.300.000
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	3.750.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	4.400.000
			III50205			Keo	m ³	2.200.000	2.200.000

			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	2.600.000
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	2.050.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	2.050.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.700.000	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.400.000	3.400.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000	10.710.000
			III50212			Các loại khác			
				III502120 1		$D < 25cm$	m ³	1.100.000	1.100.000
				III502120 2		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.300.000	2.300.000
				III502120 3		$D \geq 50 cm$	m ³	4.200.000	4.250.000
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.500.000	2.450.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000	2.900.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000	2.550.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.700.000	2.650.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000	2.900.000
			III50306			Xoăn	m ³	1.400.000	1.700.000
			III50307			Các loại khác			
				III503070 1		$D < 25cm$	m ³	1.000.000	1.150.000
				III503070 2		$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.000.000	2.400.000
				III503070 3		$D \geq 50 cm$	m ³	3.500.000	3.750.000
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bò đề	m ³	1.100.000	1.150.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000	920.000
			III50404			Các loại khác			
				III504040 1		$D < 25cm$	m ³	800.000	900.000
				III504040 2		$D \geq 25cm$	m ³	2.000.000	2.380.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củ	Ste = 0,7m ³	490.000	595.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			
		III801				Tre			
			III80101			$D < 5cm$	Cây	7.700	9.350
			III80102			$5cm \leq D < 6cm$	Cây	12.600	15.300

			III80103			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	Cây	21.000	25.500
			III80104			$D \geq 10\text{ cm}$	Cây	30.000	35.000
		III802				Trúc	Cây	7.000	8.500
		III803				Nứa			
			III80301			$D < 7\text{cm}$	Cây	2.800	3.400
			III80302			$D \geq 7\text{ cm}$	Cây	5.600	6.800
		III804				Mai			
			III80401			$D < 6\text{cm}$	Cây	12.600	15.300
			III80402			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	Cây	21.000	25.500
			III80403			$D \geq 10\text{ cm}$	Cây	30.000	35.000
		III805				Vầu			
			III80501			$D < 6\text{cm}$	Cây	7.700	9.350
			III80502			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	Cây	14.700	17.850
			III80503			$D \geq 10\text{ cm}$	Cây	21.000	23.500
		III806				Tranh	Cây		
		III807				Giang	Cây		
			III80701			$D < 6\text{cm}$	Cây	4.200	5.100
			III80702			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	Cây	7.000	8.500
			III80703			$D \geq 10\text{ cm}$	Cây	12.600	15.300
		III808				Lồ ô			
			III80801			$D < 6\text{cm}$	Cây	5.600	6.800
			III80802			$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	Cây	10.500	12.750
			III80803			$D \geq 10\text{ cm}$	Cây	15.000	17.500
	III9					Trầm hương, kỳ nam			
		III901				Trầm hương			
			III90101			Loại 1	Kg	425.000.000	425.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	85.000.000	85.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.000.000	17.000.000
		III902				Kỳ nam			
			III90201			Loại 1	Kg	850.000.000	885.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	650.000.000	654.500.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				Hồi			
			III100101			Tươi	Kg	56.000	68.000
			III100102			Khô	Kg	80.000	90.000
		III1002				Quế			
			III100201			Tươi	Kg	25.000	27.500
			III100202			Khô	Kg	90.000	100.000
		III1003				Sa nhân			
			III100301			Tươi	Kg	105.000	127.500
			III100302			Khô	Kg	210.000	255.000
		III1004				Thảo quả			
			III100401			Tươi	Kg	84.000	102.000
			III100402			Khô	Kg	280.000	340.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				Vàng đắng			
			III110101			Tươi	Kg	10.000	

			III110102			Khô	Kg	40.000	
			III1102			Chai cục, dầu rái	Kg	10.000	
			III1103			Song mây (song nước, song bột)	Sợi	10.000	
			III1104			Mây sáo	Sợi	7.500	
			III1105			Dấm bột nhang	Kg	10.000	
			III1106			Nhựa thông	Kg	20.000	
			III1107			Đốt khô	Kg	15.000	
			III1108			Quả ươi			
			III110801			Tươi	Kg	15.000	
			III110802			Khô	Kg	50.000	
			III1109			Quả cà na, trám			
			III110901			Tươi	Kg	10.000	
			III110902			Khô	Kg	40.000	
			III1110			Riềng (tươi)	Kg	5.000	
			III1111			Quả sầu	Kg	10.000	
			III1112			Cây thiên tuế	Cây	360.000	
			III1113			Gốc cây kiềng ($\phi < 25\text{cm}$)	Cây	250.000	
			III1114			Tinh dầu xá xị	Lít	100.000	
			III1115			Củ khúc khắc tươi	Kg	60.000	
			III1116			Rễ cây mật nhân tươi	Kg	18.000	
			III1117			Dây Máu chó (dây Huyết đằng)			
			III111701			Tươi	Kg	2.000	
			III111702			Khô	Kg	10.000	
Ghi chú: D: Đường kính; lSte = 0,7m³.									

Phụ lục 04
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 000/2025/QĐ-UBND ngày 00/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 01)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 02)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						Yến sào thiên nhiên	kg		51.100.000

Phụ lục 05**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 000/2025/QĐ-UBND ngày 00/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Đồng*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 01)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 02)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	26.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201				Nước mặt	m ³	3.000	4.000

		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3.600	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.000	5.000

Phụ lục 06

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 000/2025/QĐ-UBND ngày 00/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 01)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 02)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						Hải sản tự nhiên			
	IV1					Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm			
		IV101				Ngọc trai			
		IV102				Bào ngư	kg		330.000
		IV103				Hải sâm	kg		510.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khác			
		IV201				Cá			
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg		51.000
			IV20102			Cá loại khác	kg		25.500
		IV202				Cua	kg		185.000
		IV204				Mực	kg		82.500
		IV205				Tôm			
			IV20501			Tôm hùm	kg		748.000
			IV20502			Tôm khác	kg		127.500

Phụ lục 07

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 000/2025/QĐ-UBND ngày 00/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 01)	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (nhóm 02)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000	2.550.000

Phụ lục 08**PHÂN NHÓM ĐỊA BÀN ÁP DỤNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 000/2025/QĐ-UBND ngày 00/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Địa bàn nhóm 01	STT	Địa bàn nhóm 01	STT	Địa bàn nhóm 02
1	Phường Buôn Ma Thuật	35	Xã Ia Rvê	69	Phường Tuy Hòa
2	Phường Tân An	36	Xã Ia Lốp	70	Phường Phú Yên
3	Phường Tân Lập	37	Xã Pong Drang	71	Phường Bình Kiến
4	Phường Thành Nhất	38	Xã Krông Búk	72	Phường Xuân Đài
5	Phường Ea Kao	39	Xã Cư Pong	73	Phường Sông Cầu
6	Phường Buôn Hồ	40	Xã Hòa Sơn	74	Phường Đông Hòa
7	Phường Cư Bao	41	Xã Dang Kang	75	Phường Hòa Hiệp
8	Xã Hòa Phú	42	Xã Krông Bông	76	Xã Xuân Thọ
9	Xã Ea Drông	43	Xã Yang Mao	77	Xã Xuân Cảnh
10	Xã Ea Wer	44	Xã Cư Pui	78	Xã Xuân Lộc
11	Xã Ea Nuôl	45	Xã Krông Ana	79	Xã Hòa Xuân
12	Xã Buôn Đôn	46	Xã Dur Kmăl	80	Xã Tuy An Bắc
13	Xã Ea Kiết	47	Xã Ea Na	81	Xã Tuy An Đông
14	Xã Ea M'Droh	48	Xã Krông Năng	82	Xã Ô Loan
15	Xã Quảng Phú	49	Xã Dliê Ya	83	Xã Tuy An Nam
16	Xã Cuôr Đăng	50	Xã Tam Giang	84	Xã Tuy An Tây
17	Xã Cư M'gar	51	Xã Phú Xuân	85	Xã Phú Hòa 1
18	Xã Ea Tul	52	Xã Krông Păk	86	Xã Phú Hòa 2
19	Xã Ea Ning	53	Xã Ea Knuéc	87	Xã Tây Hòa
20	Xã Dray Bhang	54	Xã Tân Tiến	88	Xã Hòa Thịnh
21	Xã Ea Ktur	55	Xã Ea Phê	89	Xã Hòa Mỹ
22	Xã Ea Kar	56	Xã Ea Kly	90	Xã Sơn Thành
23	Xã Ea Ô	57	Xã Vụ Bồn	91	Xã Sơn Hòa
24	Xã Ea Knốp	58	Xã Liên Sơn Lắc	92	Xã Vân Hòa
25	Xã Cư Yang	59	Xã Đăk Liêng	93	Xã Tây Sơn
26	Xã Ea Păl	60	Xã Nam Ka	94	Xã Suối Trai
27	Xã Ea Khăl	61	Xã Đăk Phoi	95	Xã Ea Ly
28	Xã Ea Drăng	62	Xã Krông Nô	96	Xã Ea Bá
29	Xã Ea Wy	63	Xã M'Drăk	97	Xã Đức Bình
30	Xã Ea H'Leo	64	Xã Ea Riêng	98	Xã Sông Hình
31	Xã Ea Hiao	65	Xã Cư M'ta	99	Xã Xuân Lãnh
32	Xã Ea Súp	66	Xã Krông Á	100	Xã Phú Mờ
33	Xã Ea Rók	67	Xã Cư Prao	101	Xã Xuân Phước
34	Xã Ea Bung	68	Xã Ea Trang	102	Xã Đồng Xuân
Tổng cộng		Địa bàn nhóm 01 (68 xã, phường)		Địa bàn nhóm 02 (34 xã, phường)	